

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo Tài chính Công ty mẹ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Nơi gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.435.991.603	87.096.788.752
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.404.233.407	3.060.130.939
111	1 Tiền		2.404.233.407	3.060.130.939
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.731.597.053	39.705.840.053
121	1 Đầu tư ngắn hạn		27.824.478.053	41.824.478.053
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.092.881.000)	(2.118.638.000)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		30.295.393.486	30.033.940.975
131	1 Phải thu của khách hàng		3.064.973.542	3.090.226.042
132	2 Trả trước cho người bán		5.950.697.121	5.950.697.121
135	5 Các khoản phải thu khác	5	21.279.722.823	20.993.017.812
140	IV Hàng tồn kho		11.809.595.201	11.809.595.201
141	1 Hàng tồn kho	6	11.809.595.201	11.809.595.201
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.195.172.456	2.487.281.584
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		5.934.576	1.494.976
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.029.820.954	1.326.369.682
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1.159.416.926	1.159.416.926
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		477.605.849.890	468.630.279.496
220	II Tài sản cố định		45.125.039.936	40.882.403.627
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	200.000.000	200.000.000
222	- Nguyên giá		200.000.000	200.000.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	44.925.039.936	40.682.403.627
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	415.784.091.013	410.432.759.930
251	1 Đầu tư vào công ty con		365.168.236.187	365.168.236.187
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.355.005.000	56.355.005.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		25.624.251.523	25.624.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(34.363.401.697)	(36.714.732.780)
260	V Tài sản dài hạn khác		16.696.718.941	17.315.115.939
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	16.696.718.941	17.315.115.939
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		550.041.841.493	555.727.068.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		124.133.386.680	131.644.915.385
310	I Nợ ngắn hạn		121.358.561.675	128.823.290.380
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	8.966.430.456	11.873.623.848
312	2 Phải trả người bán		1.245.849.427	1.277.568.547
313	3 Người mua trả tiền trước		2.144.328.333	2.129.328.333
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	793.012.478	781.370.728
315	5 Phải trả người lao động		171.000	171.000
316	6 Chi phí phải trả	14	194.193.548	194.193.548
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	89.628.987.818	95.156.325.060
320	8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		18.385.588.615	17.410.709.316
330	II Nợ dài hạn		2.774.825.005	2.821.625.005
334	4 Vay và nợ dài hạn	16	2.377.923.500	2.424.723.500
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		396.901.505	396.901.505
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.908.454.813	424.082.152.863
410	I Vốn chủ sở hữu	17	426.850.854.781	424.909.552.831
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		186.516.780.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		247.782.548.671	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(545.604.588)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		44.271.598.932	44.271.598.932
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		4.528.042.732	4.528.042.732
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(51.677.325.554)	(53.073.022.916)
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		(942.399.968)	(827.399.968)
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(942.399.968)	(827.399.968)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		550.041.841.493	555.727.068.248

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	-	53.821.592.595
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		33.087.090	398.210.699
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		(33.087.090)	53.423.381.896
11	4 Giá vốn hàng bán	19	-	60.083.126.901
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(33.087.090)	(6.659.745.005)
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.833.883.832	2.390.195.901
22	7 Chi phí tài chính	21	(1.083.383.975)	4.705.068.437
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.887.779	3.996.568.654
24	8 Chi phí bán hàng	22	-	1.043.191.565
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.488.483.355	3.129.024.389
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.395.697.362	(13.146.833.495)
31	11 Thu nhập khác		-	4.015.189.184
32	12 Chi phí khác		-	3.757.802.257
40	13 Lợi nhuận khác		-	257.386.927
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.395.697.362	(12.889.446.568)
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.395.697.362	(12.889.446.568)

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phú

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Kỳ trước
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.129.955.850	40.587.209.928
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV		(15.843.998.611)	(2.017.074.695)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		-	-
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(1.887.779)	(2.921.365)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.801.805.513)	(11.852.263.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.517.736.053)	26.714.950.672
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.694.712.400)	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.000.000.000	-
23	3		0	-
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(24.691.756.589)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		362.200	722.900
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.305.649.800	(24.691.033.689)
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.000.000.000	3.000.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.443.811.279)	(2.980.778.500)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.443.811.279)	19.221.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(655.897.532)	2.043.138.483
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.060.130.939	1.048.786.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại		-	(31.794.072)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.404.233.407	3.060.130.939

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là Công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5+6 Nhà Khánh Hội, Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, HP.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hapaco tại Hà Nội	Số 462 - Minh Khai - Hà Nội
- Nhà máy giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco ⁽⁷⁾	Số 114 - Lê Duẩn - Kiến An - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽¹¹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹²⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là: sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên vật liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 -10 năm |
|-----------------------|------------|

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Lợi thế thương mại
- Chi phí thuê nhà
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	49.395.652	120.428.341
Tiền gửi ngân hàng	2.354.837.755	2.939.702.598
	2.404.233.407	3.060.130.939

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.143.200.000	4.143.200.000
Đầu tư ngắn hạn khác	23.681.278.053	42.481.278.053
- Cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán HP vay	16.327.500.000	31.127.500.000
- Cho Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng vay	7.353.778.053	11.353.778.053
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.092.881.000)	(2.118.638.000)
	25.731.597.053	44.505.840.053

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

Mã chứng khoán	Giá gốc tại 31/03/2010	Giá trị thị trường 31/03/2009	Số trích lập dự phòng
Cổ phiếu niêm yết			
- TYA	676.200.000	118.944.000	557.256.000
- FPT	1.126.000.000	438.375.000	687.625.000
- PRUBF1	348.000.000	174.000.000	174.000.000
- AGF	1.026.000.000	352.000.000	674.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	
- VOSCO ⁽¹⁾	967.000.000	967.000.000	-
Tổng	4.143.200.000	2.050.319.000	2.092.881.000

⁽¹⁾ Tại thời điểm 31/03/2009, do không có cơ sở đáng tin cậy về giá trị thị trường, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với mã chứng khoán Vosco mà công ty đang nắm giữ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	70.306.779	42.497.508
Phải thu khác	21.209.416.044	20.950.520.304
- Phải thu ông Hoàng Văn Vịnh	9.671.329.432	9.671.329.432
- Công ty điện máy Hải Phòng	5.075.185.099	5.075.185.099
- Công ty Cổ phần Hải Hà	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài Chính HP	-	-
- Công ty Cổ phần TM và DV Hải Phòng	1.390.611.759	1.390.611.759
- Phụ cấp phải thu hội đồng quản trị tập đoàn	3.129.446.300	3.129.446.300
- Các khoản phải thu khác	1.942.843.454	1.683.947.714
	21.279.722.823	20.993.017.812

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng hoá	11.809.595.201	11.809.595.201
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.809.595.201	11.809.595.201

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	200.000.000	200.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	200.000.000	200.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	200.000.000	200.000.000
2. Cuối năm	-	200.000.000	200.000.000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	44.925.039.936	40.682.403.627
- Dự án nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15.267.268.061	15.267.268.061
- Dự án nhà máy giấy Hải Hà	3.116.844.595	3.116.844.595
- Dự án khu công nghiệp Trảng Cát	5.050.782.919	5.050.782.919
- Dự án bệnh viện Phụ sản	21.378.424.361	17.135.788.052
- Dự án Điện Phiêng Côn	100.000.000	100.000.000
- Các dự án khác	11.720.000	11.720.000
	44.925.039.936	40.682.403.627

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào công ty con	365.168.236.187	365.168.236.187
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	6.774.500.000	6.774.500.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	10.541.656.000	10.541.656.000
- Công ty CP quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	22.250.000.000	22.250.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	24.462.914.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	5.523.855.039	5.523.855.039
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931
- Công ty Cổ phần HPP	155.630.855.217	155.630.855.217
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.355.005.000	56.355.005.000
- Công ty Cổ phần HAP-REE	1.470.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000	54.885.005.000
- Lâm trường Văn Bàn		
Đầu tư dài hạn khác	25.624.251.523	25.624.251.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty Đông dực Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(34.363.401.697)	(36.714.732.780)
	415.784.091.013	410.432.759.930

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi thế thương mại khi mua công ty Dệt Hải Phòng (*)	16.696.718.941	17.315.115.939
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	16.696.718.941	17.315.115.939

(*) Khoản lợi thế thương mại khi mua Công ty Dệt Hải Phòng (sau đổi tên thành Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco) với tổng số tiền 24.735.879.000 đồng phát sinh từ năm 2006 và được phân bổ cho 10 năm tài chính.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	2.246.329.848	2.246.329.848
- Vay ngân hàng	2.246.329.848	2.246.329.848
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	6.720.100.608	9.627.294.000
- Ngân hàng NN và PTNT Hải Phòng	6.673.300.608	9.580.494.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	46.800.000	46.800.000
	8.966.430.456	11.873.623.848

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND
Phương thức bảo đảm

Hợp đồng	Lãi suất (% tháng)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,1%	3 tháng	3.000.000.000	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
NH Nông nghiệp PTNT Hải Phòng				246.329.848	
Cộng			3.000.000.000	2.246.329.848	

Tài sản thế chấp là vàng, ngoại tệ, tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	423.404.470	423.404.470
Thuế Thu nhập cá nhân	41.731.750	30.090.000
Các loại thuế khác	327.876.258	327.876.258
	793.012.478	781.370.728

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	14.193.548	14.193.548
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2009	180.000.000	180.000.000
	194.193.548	194.193.548

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.086.619	25.086.619
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.603.901.199	95.131.238.441
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	17.685.200.000	17.685.200.000
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	14.863.697.930	14.863.697.930
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	14.853.540.702	17.972.516.307
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	11.263.819.914	14.938.859.914
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	12.771.164.476	12.771.164.476
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần HPP	3.816.021.015	2.581.239.602
- Công ty XNK và XD Bạch Đằng	817.093.500	817.093.500
- Phải trả công ty CP HPP do bàn giao NM giấy HP	11.556.904.488	11.556.904.488
- Công ty CP Công nghệ xanh	8.475.600	-
- Khoản phải trả khác của chi nhánh Hapaco tại Hà Nội	644.562.224	644.562.224
- Khoản thuế TNCN	23.421.350	
	89.628.987.818	95.156.325.060

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	2.377.923.500	2.424.723.500
- Vay ngân hàng	2.377.923.500	2.424.723.500
	2.377.923.500	2.424.723.500

Các khoản vay dài hạn

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
03.07.015/HĐTD NH NN & PTNT TP Hải Phòng	5%	84 tháng	9.580.494.000	7.185.370.500	Thế chấp bằng tài sản
Cộng			9.580.494.000	7.185.370.500	

Theo hợp đồng tín dụng số 03.07.015/HĐTD ngày 28 tháng 05 năm 2003, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	478.528.180.335	(78.045.502.105)	400.482.678.230
Tăng vốn trong năm trước	16.798.370.000	-	16.798.370.000
Lãi trong năm trước	-	24.972.166.283	24.972.166.283
Tăng khác	(545.604.588)	312.906	(545.291.682)
Giảm vốn trong năm trước	16.798.370.000	-	16.798.370.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	477.982.575.747	(53.073.022.916)	424.909.552.831
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	1.395.697.362	1.395.697.362
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	(545.604.588)	-	(545.604.588)
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	478.528.180.335	(51.677.325.554)	426.850.854.781

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000	186.516.780.000
- Vốn góp đầu năm	186.516.780.000	169.718.410.000
- Vốn góp tăng trong năm (cổ phiếu thưởng)	-	16.798.370.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	186.516.780.000	186.516.780.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.651.678	18.651.678
- Cổ phiếu phổ thông	18.651.678	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.496.208	18.496.208
- Cổ phiếu phổ thông	18.496.208	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	44.271.598.932
Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732	4.528.042.732
	48.799.641.664	48.799.641.664

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	-	53.821.592.595
	-	53.821.592.595

Doanh thu năm 2009 chủ yếu là Doanh thu phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy giấy Hải Phòng và hoạt động thương mại của Chi nhánh Hapaco tại Hà Nội từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2009 trước khi tách Nhà máy giấy Hải phòng để góp vốn vào Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông và Công ty Cổ phần H.P.P.

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá	-	60.083.126.901
	-	60.083.126.901

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.695.032	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.725.706.000	2.390.195.901
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.482.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	1.833.883.832	2.390.195.901

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.887.779	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Trích lập và hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	1.402.208.784	-
Chi phí tài chính khác	(2.487.480.538)	4.705.068.437
	(1.083.383.975)	4.705.068.437
	(1.083.383.975)	

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 lập theo phương pháp trực tiếp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC). Tuy nhiên, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được lập theo phương pháp gián tiếp, số liệu so sánh năm 2009 do Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập ngày 24/02/2010.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	169.718.410.000	264.580.918.671	(4.570.790.000)	-	44.271.598.932	4.528.042.732	(78.045.502.105)	400.482.678.230
Tăng vốn trong năm trước	16.798.370.000	-	-	-	-	-	-	16.798.370.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	24.972.166.283	24.972.166.283
Tăng khác	-	-	-	(545.604.588)	-	-	312.906	(545.291.682)
Giảm vốn trong năm trước	-	16.798.370.000	-	-	-	-	-	16.798.370.000
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(545.604.588)	44.271.598.932	4.528.042.732	(53.073.022.916)	424.909.552.831
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.395.697.362	1.395.697.362
Tăng khác	-	-	-	545.604.588	-	-	-	545.604.588
Số dư cuối năm nay	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	-	44.271.598.932	4.528.042.732	(51.677.325.554)	426.850.854.781